shén zhì

神志

noun · consciousness; senses

Example Sentences

bìng rén màn màn huī fù le shén zhì
病人慢慢恢复了神志。

The patient slowly regained consciousness.

zài jí dù pí láo shí tā de shén zhì kāi shǐ mó hu
在极度疲劳时，他的神志开始模糊。

When extremely tired, his senses began to blur.

tā shòu shāng hòu shén zhì bù qīng
他受伤后神志不清。

He was unconscious after being injured.

Trace each character, then write the word on your own.

神 神 神 神 神 神 神 神 神 神 神

神

志 志 志 志 志 志 志 志 志 志